

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ**

**Báo cáo Tài chính**

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.113.295.958</b>	<b>84.982.063.532</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.117.243.803</b>	<b>3.493.182.743</b>
1. Tiền	111	V.01	3.117.243.803	3.493.182.743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69.370.627.774</b>	<b>38.472.964.468</b>
1. Phải thu khách hàng	131		43.661.931.218	37.966.923.877
2. Trả trước cho người bán	132		28.262.678.817	2.182.340.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	314.821.916	204.721.474
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.868.804.177)	(1.881.020.983)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.769.408.705</b>	<b>41.376.200.909</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42.056.284.501	41.722.199.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.875.796)	(345.998.494)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.856.015.676</b>	<b>1.639.715.412</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.159.459.483	477.224.561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			872.490.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		696.556.193	289.999.868
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140.726.147.322</b>	<b>131.273.509.230</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.644.845.577</b>	<b>130.858.467.134</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.907.897.470	116.362.429.788
- Nguyên giá	222		273.677.311.266	254.575.764.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.769.413.796)	(138.213.335.037)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.973.331	65.230.339
- Nguyên giá	228		443.325.314	443.325.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(392.351.983)	(378.094.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	24.685.974.776	14.430.807.007
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81.301.745</b>	<b>415.042.096</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	81.301.745	415.042.096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.839.443.280</b>	<b>216.255.572.762</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133.730.036.015</b>	<b>100.966.530.355</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.941.836.855</b>	<b>95.292.842.955</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	55.003.639.229	64.202.556.966
2. Phải trả người bán	312		19.190.177.207	19.533.113.639
3. Người mua trả tiền trước	313		368.592.766	300.072.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.100.603.662	2.120.791.333
5. Phải trả người lao động	315		6.807.527.549	7.082.336.396
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.830.627.644	942.191.300
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	716.382.291	577.484.520
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.924.286.507	534.295.846
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.788.199.160</b>	<b>5.673.687.400</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	36.788.199.160	5.673.687.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>123.109.407.265</b>	<b>115.289.042.407</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>123.109.407.265</b>	<b>115.289.042.407</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78.487.720.000	78.487.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		928.856.500	928.856.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.415.774.418	1.422.589.588
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.623.805.256	12.630.620.426
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.955.559.286	1.955.559.286
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.697.691.805	19.863.696.607
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.839.443.280</b>	<b>216.255.572.762</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		363.063.122	363.063.122
5. Ngoại tệ các loại			
Ngoại tệ USD		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lại Thị Hạnh Nga

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	93.648.196.587	81.907.397.946	265.799.574.547	230.770.716.879
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		420.209.197		420.209.197	24.500.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		93.227.987.390	81.907.397.946	265.379.365.350	230.746.216.879
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	72.445.533.736	63.324.611.671	203.415.514.744	175.734.495.589
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.782.453.654	18.582.786.275	61.963.850.606	55.011.721.290
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.743.755	4.514.431	21.157.392	16.114.623
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.353.806.668	1.825.305.293	4.037.035.682	6.644.208.994
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.353.806.668	1.825.305.293	4.037.035.682	6.644.208.994
8.	Chi phí bán hàng	24		5.594.296.854	5.179.296.047	16.344.618.825	13.601.384.255
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.765.897.820	6.011.432.272	21.135.746.794	17.426.287.938
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.079.196.067	5.571.267.094	20.467.606.697	17.355.954.726
11.	Thu nhập khác	31		776.985.674	560.720.927	3.242.084.221	1.331.706.699
12.	Chi phí khác	32		588.456.274	77.556.380	1.696.698.361	584.111.009
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		188.529.400	483.164.547	1.545.385.860	747.595.690
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.267.725.467	6.054.431.641	22.012.992.557	18.103.550.416
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.692.354.479	1.524.089.309	4.942.363.239	4.542.969.003
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.575.370.988	4.530.342.332	17.070.629.318	13.560.581.413
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		710,3	577,2	2.174,9	1.727,7

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lại Thị Hạnh Nga

Tổng giám đốc



Vân Đình Hoan



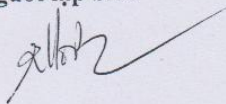
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		281.316.246.309	239.312.608.919
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(189.918.545.643)	(148.211.319.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.094.781.438)	(18.843.689.981)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.019.547.416)	(6.229.857.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.373.773.243)	(4.566.271.174)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.340.920.449	1.750.420.046
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.505.888.314)	(17.961.389.276)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>45.744.630.704</b>	<b>45.250.502.237</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.015.502.623)	(5.109.113.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.076.364	14.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.157.392	16.114.623
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(60.972.268.867)</b>	<b>(5.078.998.597)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		283.127.177.608	198.696.986.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(261.211.583.585)	(233.807.737.845)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.063.894.800)	(6.061.734.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.851.699.223</b>	<b>(41.172.486.323)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(375.938.940)</b>	<b>(1.000.982.683)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.493.182.743</b>	<b>2.004.691.927</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>3.117.243.803</b>	<b>1.003.709.244</b>

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lại Thị Hạnh Nga

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc  
  
 Văn Đình Hoan



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2014

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 78.487.720.000 đồng tương đương 7.848.772 cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 06 năm 2014; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác xử dụng trong nông nghiệp.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập báo cáo tài chính .

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của



từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Các tài sản thiết bị khác	5 - 10 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tiền mặt	56.844.619	7.972.288
- Tiền gửi ngân hàng	3.060.399.184	3.485.210.455
- Tiền đang chuyển		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.117.243.803</b>	<b>3.493.182.743</b>
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03 - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	314.821.916	204.721.474
<b>Tổng cộng</b>	<b>314.821.916</b>	<b>204.721.474</b>
<b>04 - Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	36.206.286.489	33.665.634.050
- Công cụ, dụng cụ	1.963.919.481	2.522.607.725
- Chi phí SX, KD dở dang	836.789.425	523.176.958
- Thành phẩm	2.744.932.938	4.573.987.503
- Hàng hoá	304.356.168	436.793.167
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>42.056.284.501</b>	<b>41.722.199.403</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho	286.875.796	345.998.494
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>41.769.408.705</b>	<b>41.376.200.909</b>
<b>05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế TNCN doanh nghiệp nộp thừa	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>06 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>07 - Phải thu dài hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Ngày 01/01/2014</i>	42.458.106.149	204.502.226.102	5.330.256.447	2.285.176.127	-	254.575.764.825
- Mua trong kỳ		1.745.974.000		270.408.000		2.016.382.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	739.819.000	13.896.814.403	2.630.528.638			17.267.162.041
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán	98.841.600	83.156.000				181.997.600
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2014</i>	43.099.083.549	220.061.858.505	7.960.785.085	2.555.584.127	-	273.677.311.266
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Ngày 01/01/2014</i>	27.350.248.297	106.422.967.675	3.207.786.577	1.232.332.488	-	138.213.335.037
- Khấu hao trong kỳ	1.617.093.270	17.348.271.951	387.110.133	355.399.405		19.707.874.759
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	68.640.000	83.156.000				151.796.000
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2014</i>	28.898.701.567	123.688.083.626	3.594.896.710	1.587.731.893	-	157.769.413.796
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 01/01/2014	15.107.857.852	98.079.258.427	2.122.469.870	1.052.843.639	-	116.362.429.788
- Tại ngày 30/09/2014	14.200.381.982	96.373.774.879	4.365.888.375	967.852.234	-	115.907.897.470

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>					
<i>Ngày 01/01/2014</i>					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Ngày 30/09/2014</i>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Ngày 01/01/2014</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Ngày 30/09/2014</i>					
<b>Giá trị CL của TSCĐ thuê TC</b>					
- Tại ngày 01/01/2014					
- Tại ngày 30/09/2014					

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<i>Ngày 01/01/2014</i>				443.325.314	443.325.314
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2014</i>	-	-	-	443.325.314	443.325.314
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Ngày 01/01/2014</i>				378.094.975	378.094.975
- Khấu hao trong kỳ				14.257.008	14.257.008
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2014</i>	-	-	-	392.351.983	392.351.983
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày 01/01/2014				65.230.339	65.230.339
- Tại ngày 30/09/2014	-	-	-	50.973.331	50.973.331



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang		
Trong đó: Công trình chuyển đổi công nghệ điện phân Xút-Clo	21.066.096.425	1.789.084.184
+ CT đầu tư Hệ lò axit 3/1 CS 100T/ng	2.373.333.528	11.457.036.896
+ Các hạng mục khác	1.246.544.823	1.184.685.927
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.685.974.776</b>	<b>14.430.807.007</b>

**12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2014
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Chi phí trả trước dài hạn	81.301.745	415.042.096
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lợi thế doanh nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.301.745</b>	<b>415.042.096</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRI**

Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì

Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính quý III năm 2014 (Chưa kiểm toán)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>15 - Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Vay Ngân hàng Công thương VN - CN Hùng Vương	6.474.921.348	19.422.098.361
- Vay Ngân hàng ĐT và PT Phú Thọ	15.664.974.265	-
- Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Việt Trì	-	-
- Vay CT Tài chính CP Hóa chất Việt Nam	-	6.420.122.724
- Vay của Công nhân viên	31.984.243.616	26.412.591.881
- Nợ dài hạn đến hạn trả	879.500.000	11.947.744.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.003.639.229</b>	<b>64.202.556.966</b>
<b>16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế giá trị gia tăng	179.724.013	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.689.291.419	2.120.701.423
- Thuế thu nhập cá nhân	6.233.442	89.910
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.225.354.788	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.100.603.662</b>	<b>2.120.791.333</b>
<b>17 - Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Trích trước chi phí lãi vay của CNV	962.264.400	942.191.300
- Chi phí phải trả khác	-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	8.868.363.244	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.830.627.644</b>	<b>942.191.300</b>
<b>18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	56.260.301	7.158.450
- Bảo hiểm xã hội, y tế	2.842.526	39.507.921
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả cổ tức	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	627.279.464	500.818.149
<b>Tổng cộng</b>	<b>716.382.291</b>	<b>577.484.520</b>
<b>19 - Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- .....	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	32.384.699.160	1.270.187.400
- Vay đối tượng khác	4.403.500.000	4.403.500.000
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.788.199.160</b>	<b>5.673.687.400</b>
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

	30/09/2014			01/01/2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

**21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2014	01/01/2014
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

## 22- Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2013	72.342.120.000	928.856.500	11.849.544.209	1.955.559.286	15.621.524.340	641.513.371	103.339.117.706
- Tăng vốn trong năm trước	6.145.600.000		781.076.217			781.076.217	7.707.752.434
-Lãi trong năm trước					19.863.696.607		19.863.696.607
- Tăng khác						-	-
- Giảm vốn trong năm trước					15.621.524.340		15.621.524.340
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/12/2013	78.487.720.000	928.856.500	12.630.620.426	1.955.559.286	19.863.696.607	1.422.589.588	115.289.042.407
Số dư ngày 01/01/2014	78.487.720.000	928.856.500	12.630.620.426	1.955.559.286	19.863.696.607	1.422.589.588	115.289.042.407
- Tăng vốn trong năm nay			993.184.830			993.184.830	1.986.369.660
- Lãi trong kỳ					17.070.629.318		17.070.629.318
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ					11.236.634.120		11.236.634.120
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 30/09/2014	78.487.720.000	928.856.500	13.623.805.256	1.955.559.286	25.697.691.805	2.415.774.418	123.109.407.265

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	01/01/2014
- Vốn góp của các cổ đông	78.487.720.000	78.487.720.000
Trong đó: Vốn Nhà nước	53.761.570.000	53.761.570.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.726.150.000	24.726.150.000

## Cộng

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

## c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	78.487.720.000	78.487.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	78.487.720.000	78.487.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**d. Cổ tức** 30/09/2014      01/01/2014

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán : -
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:

**e. Cổ phiếu** 30/09/2014      01/01/2014

- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 7.848.772      7.848.772
- + Cổ phiếu phổ thông 7.848.772      7.848.772
- + Cổ phiếu ưu đãi -      -

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

**f. Các quỹ của doanh nghiệp** 17.503.651.049      15.120.475.558

- Quỹ đầu tư phát triển 13.623.805.256      12.630.620.426
- Quỹ dự phòng tài chính 1.955.559.286      1.955.559.286
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.924.286.507      534.295.846

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

-

**23 - Nguồn kinh phí** 30/09/2014      01/01/2014

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**24 - Tài sản thuê ngoài** 30/09/2014      01/01/2014**(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

**(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
<b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>93.648.196.587</b>	<b>81.907.397.946</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	93.648.196.587	81.907.397.946
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>420.209.197</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	420.209.197	-
- Hàng bán bị trả lại	-	
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>93.227.987.390</b>	<b>81.907.397.946</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	93.227.987.390	81.907.397.946
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý III năm 2014</b>	<b>Quý III năm 2013</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	72.445.533.736	63.324.611.671
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.445.533.736</b>	<b>63.324.611.671</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ**

Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì

Báo cáo tài chính quý III năm 2014 (Chưa kiểm toán)

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.743.755	4.514.431
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.743.755</b>	<b>4.514.431</b>
<b>30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	1.353.806.668	1.825.305.293
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.353.806.668</b>	<b>1.825.305.293</b>
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.692.354.479	1.524.089.309
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>1.692.354.479</b>	<b>1.524.089.309</b>
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.021.273.844	27.284.763.455
- Chi phí nhân công	9.957.778.764	8.395.245.348
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.090.800.117	6.163.327.615
- Chi phí động lực	19.630.218.804	16.823.745.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.446.715.545	11.460.887.949
- Chi phí khác bằng tiền	3.037.300.072	2.980.660.427
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.184.087.146</b>	<b>73.108.630.328</b>



VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

<b>34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	<b>Quý III năm 2014</b>	<b>Quý III năm 2013</b>
---	-------------------------	-------------------------

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lại Thị Hạnh Nga

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan



## GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

### Quý III Năm 2014

#### 1. So sánh chỉ tiêu lợi nhuận:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013	Chênh lệch	
				(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Tổng doanh thu	94.015.716.819	82.472.633.304	11.543.083.515	14,00
2.	Tổng chi phí	88.440.345.831	77.942.290.972	10.498.054.859	13,47
3.	Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	5.575.370.988	4.530.342.332	1.045.028.656	23,07

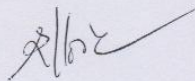
#### 2. Giải trình:

\* Những yếu tố làm tăng lợi nhuận Doanh nghiệp

- Công ty đã mở rộng thị trường tiêu thụ, Doanh thu tăng 11,543 tỷ đồng, tăng 14% so với Quý III năm 2013.
- Trong sản xuất Công ty tiết kiệm được nguyên vật liệu đầu vào do cải tiến thiết kế nên tỷ lệ các khoản chi phí giảm.
- Lãi suất vay ngân hàng đã giảm mạnh; Mức thuế TNDN giảm 3%, tỷ lệ so với cùng kỳ giảm 11%.
- Với những yếu tố đã nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III năm 2014 so với quý III năm 2013 tăng 1,045 tỷ đồng, tăng 23,07% của Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì.

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan